

Số: 147 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 10 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-KCNĐN ngày 14/4/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường dự án Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam tại KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1732/KCNĐN-MT ngày 04/5/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về đề nghị hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam tại văn bản số 04/GPMT-NM5 ngày 05/9/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án của Công ty tại KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học và hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón sinh học và phân bón vi sinh vật, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học và hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón sinh học và phân bón vi sinh vật, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3600224423, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1996; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/10/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2137683156, chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600224423.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học và hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón sinh học và phân bón vi sinh vật, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tiêu chí về môi trường: dự án nhóm II.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 44.000,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Các sản phẩm công nghệ sinh học và hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm và phân bón hữu cơ, phân bón sinh học và phân bón vi sinh vật, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10 tháng 11 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 25/BCK-UBND ngày 20/04/2007 của UBND huyện Trảng Bom; Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 171/ĐA-UBND ngày 25/10/2013 của UBND huyện Trảng Bom; Thông báo số 121/TB-UBND ngày 09/07/2014 của UBND huyện Trảng Bom về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường; Thông báo số 23/TB-UBND ngày 10/02/2015 của UBND huyện Trảng Bom về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường; Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 140/XN-KCNĐN ngày 21/09/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai; Văn bản số 242/KCNĐN-MT ngày

21/01/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc chấp thuận điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Cty CP Thống Nhất;
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 147/GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo theo Hợp đồng xử lý nước thải số 34/2017/HĐXLNT-CPTN ngày 25/07/2017 giữa Chủ dự án và Công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Bàu Xéo.

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng 55 m³/ngày.đêm từ hoạt động vệ sinh cá nhân bao gồm nước từ nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực sản xuất Lava với lưu lượng 25 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực sản xuất Vitamin với lưu lượng 6 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ phòng nuôi cấy vi sinh với lưu lượng 15 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực sản xuất phân bón với lưu lượng khoảng 25 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải 02 lò hơi với lưu lượng 5 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực xưởng Mixer 4 với lưu lượng 3 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200

$m^3/ngày.đêm$ để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực sấy với lưu lượng khoảng $3 m^3/ngày.đêm$ sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $200 m^3/ngày.đêm$ để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Nước thải từ khu khử trùng, phòng thí nghiệm, phòng Testkit, súc rửa sấy Spray Dryer, súc rửa bồn trộn, vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng $35 m^3/ngày.đêm$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $200 m^3/ngày.đêm$ để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bàu Xéo tại 01 vị trí trên đường số 4A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $200 m^3/ngày.đêm$.

- Sơ lược quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Bể thu gom kết hợp điều hoà* → *Bể sinh học hiếu khí 1 (Aerotank)* → *Bể sinh học thiếu khí (Anoxic)* → *Bể sinh học hiếu khí 2 (Aerotank)* → *Bể lắng 2* → *Bể phản ứng* → *Thiết bị lắng hoá lý* → *Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo*.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: $200 m^3/ngày.đêm$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly Aluminium Chloride, Polymer Anion.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thống thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với Khu công nghiệp Bàu Xéo theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về các bể của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, coliform, Clorua (theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Xéo).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Bàu Xéo, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147 /GPMT-KCNDN ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Ống thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1.
- Nguồn số 02: Ống thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2.
- Nguồn số 03: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng Mixer 4 (xưởng trộn).
- Nguồn số 04: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy 1.
- Nguồn số 05: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy 2.
- Nguồn số 06: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền xường sinh học 1 (Biotic 1).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (*Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰*):

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211587; Y = 420437.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211878; Y = 420730.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng Mixer 4 (xưởng trộn) (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211887; Y = 420230.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy 1 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211742; Y = 420497.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy 2 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211740; Y = 420495.
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền xường sinh học 1 (Biotic 1) (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1211624; Y = 420550.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 129.500 m³/giờ:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải

bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	160		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x	mg/Nm ³	680		
6	CO	mg/Nm ³	800		
III	Dòng khí thải số 03, 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /h	--	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	160		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
4	NH ₃	mg/Nm ³	40		
IV	Dòng khí thải số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /h	--	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	160		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
4	NH ₃	mg/Nm ³	40		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$).

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng ống thép đường kính 400mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải đường kính 0,4m bằng thép.
- Nguồn số 02 được thu gom bằng ống thép đường kính 400mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải đường kính 0,6m bằng thép.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng ống thép đường kính 700mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải đường kính 0,7m bằng thép.
- Nguồn số 04 được thu gom bằng ống thép đường kính 150mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải đường kính 0,24m bằng thép.
- Nguồn số 05 được thu gom bằng ống thép đường kính 200mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải đường kính 0,2m bằng thép.
- Nguồn số 06 được thu gom bằng ống thép đường kính 1.500mm và thải ra ngoài bằng 01 ống thải đường kính 0,34m bằng thép.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống **xử lý** khí thải đối với nguồn số 01, 02: 02 hệ thống xử lý khí thải.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: Khí thải từ lò hơi đốt dầu FO → Tháp phun dung dịch NaOH xử lý khí thải → Tháp đệm xử lý khí thải → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế nguồn số 01: 5.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế nguồn số 02: 24.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03: 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: Khí thải từ xưởng Mixer 4 (xưởng trộn) → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi Cyclone → Tháp khử bụi phun nước →

Ổng thoát khí thải → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 80.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04, 05: 02 hệ thống xử lý khí thải.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải khu vực máy sấy → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi Cyclone → Tháp phun xử lý khí thải → Ổng thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế nguồn số 04: 1.500 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 05: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06: 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Sơ lược quy trình công nghệ xử lý: *Máy nghiền → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ổng thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành và ứng phó sự cố.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý hơi khí thải lò hơi 1, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (Nguồn số 01).

- 01 hệ thống xử lý hơi khí thải lò hơi 2, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (Nguồn số 02).

- 01 hệ thống xử lý khí thải xưởng Mixer 4 (xưởng trộn), công suất thiết kế 80.000 m³/giờ (Nguồn số 03).

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sậy 1, công suất thiết kế 1.500 m³/giờ (Nguồn số 04).

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sậy 2, công suất thiết kế 3.000 m³/giờ (Nguồn số 05).

- 01 hệ thống xử lý khí thải khí thải khu vực máy nghiền xường sinh học 1 (Biotic 1), công suất thiết kế 16.000 m³/giờ (Nguồn số 06).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực xưởng trộn.
- Nguồn số 02: khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 03: khu vực sấy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực xưởng trộn. Tọa độ X = 1211661; Y = 420504
- Nguồn số 02: khu vực máy nghiền. Tọa độ X = 1211695; Y = 420592
- Nguồn số 03: khu vực sấy. Tọa độ X=1211741; Y=420493

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

3. Tiếng ồn:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147 /GPMT-KCNDN ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 112.760 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã Chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa (phuy nhựa 200 lít nhiễm TPNH)	18 01 03	Rắn	KS	41.150
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	5.050
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	NH	11.600
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	2.950
5	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (Giẻ lau, bông nhiễm hóa chất, mẫu lưu đến hạn thải bỏ...)	19 05 02	Rắn/lỏng	KS	44.600
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	NH	200
7	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	NH	200
8	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) phát sinh từ hệ thống điện năng lượng mặt trời tự dùng với công suất dưới 1MW	19 02 08	Rắn	NH	500
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 10	Bùn	KS	6.510
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					112.760

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 743.535 (kg/năm).

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói dư thừa như nylon, carton, kim loại thải không chứa thành phần nguy hại	18 01 05	Rắn	TT	40.000
2	Giấy vụn từ văn phòng	12 08 03	Rắn	TT-R	4.550
3	Gỗ, palet hư	11 02 02	Rắn	TT-R	650.000
4	Bùn thải không nguy hại từ bể tự hoại	12 05 07	Bùn	TT	48.985
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					743.535

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 76,44 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	76,44
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến		76,44

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, có bố trí rãnh thu gom trong trường hợp tràn đổ, có dán mã CTNH, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa CTNH, đảm bảo theo quy định tại Khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: có 02 khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích là 39 m² và 81 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, có mái che, nền bê tông đảm bảo theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: có 02 khu vực lưu trữ tạm thời có diện tích là 12 m² và 12 m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 -240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147 /GPMT-KCNDN ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận đấu nối, tiếp nhận xử lý tập trung với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN; tuyệt đối không xả nước thải ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

10. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty CP Thống Nhất, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

12. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

15. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI